

Số: 37 /PA-HĐGPMB

Triệu Sơn, ngày 31 tháng 7 năm 2026

PHƯƠNG ÁN
Về việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư, GPMB dự án Khu dân cư mới Nam
Đông Thiều xã Minh Dân (nay là xã Triệu Sơn)

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 11/12/2025 về việc quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: ND số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; ND số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; ND số 151/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; ND 226/NĐ-CP ngày 15/8/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; ND số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá: NQ số 45/2024/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 về việc Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; NQ số 623/NQ-HĐND ngày 26/2/2025 về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2025; NQ số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về việc Quyết định bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá; NQ số 40/NQ-HĐND ngày 27/5/2026 về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2026;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hoá: QĐ số 56/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 Ban hành Quy định điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh; QĐ số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; việc hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, QĐ số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu

hồi đất trên địa bàn tỉnh; QĐ số 17/2026/QĐ-UBND ngày 13/3/2026 ban hành quy định hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; hạn mức giao đất ở, giao đất chưa sử dụng cho cá nhân; hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15/10/1993 đề cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; QĐ số 18/2026/QĐ-UBND ngày 14/3/2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 09/9/2024; QĐ số 19/2026/QĐ-UBND ngày 14/3/2026 về việc phân cấp, ủy quyền thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; QĐ số 21/2026/QĐ-UBND ngày 18/3/2026 Ban hành Quy định chi tiết một số điều Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; QĐ số 55/2026/QĐ-UBND ngày 28/6/2026 Ban hành Quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; QĐ số 57/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: QĐ số 1987/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; QĐ số 5115/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 về việc chấp thuận nhà đầu tư dự án Khu dân cư mới Nam Đồng Thiều, xã Minh Dân (nay là thị trấn Triệu Sơn), huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND huyện Triệu Sơn (cũ) về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Nam Đồng Thiều, xã Minh Dân (nay là thị trấn Triệu Sơn), huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 07/7/2026 của UBND xã Triệu Sơn về việc kiện toàn Hội đồng BTGPMB dự án;

Căn cứ Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của Chủ tịch Hội đồng BTGPMB dự án về việc thành lập Tổ giúp việc cho Hội đồng BTGPMB dự án;

Căn cứ Văn bản số 2075/UBND-KT ngày 08/12/2025 của UBND xã Triệu Sơn thông báo giá gạo tẻ trung bình trên địa bàn xã Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính số 424/TLBĐ ngày 31/7/2019 do Văn phòng đăng ký QSD đất Thanh Hóa lập;

Căn cứ Báo cáo số 261/BC-UBND ngày 26/3/2025 của UBND thị trấn Triệu Sơn và Biên bản xác định nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng của các thửa đất bị ảnh hưởng bởi dự án Khu dân cư mới Nam Đồng Thiều xã Minh Dân (nay là xã Triệu Sơn) và các biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường GPMB dự án;

Hội đồng bồi thường GPMB dự án lập Phương án bồi thường, hỗ trợ TĐC, GPMB dự án Khu dân cư mới Nam Đồng Thiều xã Minh Dân (nay là xã Triệu Sơn), với những nội dung sau:

1. Tổng diện tích đất thu hồi: 61.339,9 m². Trong đó:

- Diện tích do hộ gia đình cá nhân quản lý, sử dụng: 30.577,4 m² đất chuyên trồng lúa (LUC) (*đất trong phạm vi dự án: 30.225,2 m², đất ngoài phạm vi dự án: 352,2 m²*);

- Diện tích do UBND xã Triệu Sơn quản lý, sử dụng: 30.762,5 m², *cụ thể: Đất chuyên trồng lúa (LUC): 24.944,4 m²; Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 28,0 m²; Đất thủy lợi (DTL): 2.035,1 m²; Đất giao thông (DGT): 3.752,7 m²; Đất mặt nước chuyên dùng (MNC): 2,3 m².*

- Thu hồi đất nằm trong phạm vi GPMB dự án: Thực hiện theo Điều 79, Luật Đất đai năm 2024 và các quy định hiện hành.

- Thu hồi đất nằm ngoài phạm vi dự án: Thực hiện theo Khoản 7, Điều 91, Luật Đất đai năm 2024 và Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa (*Khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 của Luật Đất đai 2024 mà phần diện tích còn lại nằm ngoài phạm vi dự án nhỏ hơn diện tích tối thiểu theo quy định của UBND cấp tỉnh về diện tích tối thiểu (500 m² đối với đất nông nghiệp) mà người sử dụng đất đồng ý thu hồi đất thì UBND cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất và thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, quản lý diện tích đất này theo quy định của pháp luật; Kinh phí bồi thường, hỗ trợ được lấy từ kinh phí GPMB của dự án).*

2. Đối tượng bị ảnh hưởng: 32 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức (UBND xã Triệu Sơn).

3. Vị trí, ranh giới thu hồi đất: Theo trích lục số 424/TLBĐ ngày 31/7/2019 do Văn phòng Đăng ký QSD đất Thanh Hoá lập.

4. Phương án bố trí tái định cư: Đối tượng thu hồi đất không đủ điều kiện được bố trí tái định cư.

5. Phương án di chuyển mồ mả: Không có mồ mả phải di chuyển.

6. Các quy định áp dụng lập phương án bồi thường, hỗ trợ TĐC, giải phóng mặt bằng:

6.1. Bồi thường về đất:

Đối với đất thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân: Áp dụng theo điểm c, Khoản 3, Điều 5 Nghị quyết 254/2026/QH15 ngày 11/12/2025 và giá đất tính tiền bồi thường áp dụng theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về việc Quyết định bảng giá đất lần đầu đề công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá và Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

6.2. Bồi thường cây cối, hoa màu trên đất: Áp dụng Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; việc hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

- Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường 1 vụ lúa, đơn giá bồi thường Lúa trên $1m^2$ đất: 8.500 đ/ m^2 .

6.3. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Áp dụng Điều 22, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; và Khoản 5, Điều 2 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ; Điều 13, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh và và Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQHĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân tỉnh;

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 109 Luật Đất đai bao gồm cả trường hợp đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:

Mức hỗ trợ bằng 02 (hai) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong phương án giá đất theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân tỉnh đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (*đất trồng cây hằng năm là $45.000 \times 2 = 90.000$ đồng/ $1m^2$*).

6.4. Hỗ trợ ổn định đời sống:

Áp dụng Điều 19, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và Khoản 4, Điều 2 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ; Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh và Văn bản số 2075/UBND-TCKH ngày 08/12/2025 của UBND xã Triệu Sơn.

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất thì được hỗ trợ ổn định đời sống như sau:

Hỗ trợ tính theo tỷ lệ % diện tích đất thu hồi trên diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (*tính theo từng dự án*). Số nhân khẩu trong hộ gia đình được hỗ trợ là những người có chung quyền sử dụng đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ TĐC, GPMB và nhân khẩu là thành viên hộ gia đình phát sinh sau thời điểm giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình đó (nếu có); việc xác định số nhân khẩu có chung quyền sử dụng đất do các thành viên trong hộ gia đình tự thoả thuận và chịu trách nhiệm trước pháp luật, cụ thể:

- Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp thì được hỗ trợ trong thời gian 06 (sáu) tháng.

- Thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp thì được hỗ trợ trong thời gian 12 (mười hai) tháng.

- Thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và diện tích thu hồi không thấp hơn diện tích tối thiểu được tách thửa theo quy định của UBND tỉnh tại Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 09/9/2024; theo đó hạn mức tách thửa của đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối: 500 m² thì được hỗ trợ trong thời gian 03 (ba) tháng.

- Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo tẻ/01 tháng theo giá trung bình trên địa bàn xã là 16.000 đồng/kg theo Văn bản số 2075/UBND-TCKH ngày 08/12/2025 của UBND xã Triệu Sơn.

6.5. Hỗ trợ khác:

Áp dụng Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh và các quy định hiện hành.

7. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 4.867.651.905 đồng
(Bằng chữ: Bốn tỷ, tám trăm sáu bảy triệu, sáu trăm năm một nghìn, chín trăm linh năm đồng).

Trong đó:

- Bồi thường về đất:	1.375.983.000 đồng
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm:	2.751.966.000 đồng
- Bồi thường cây cối, hoa màu:	259.907.900 đồng
- Hỗ trợ ổn định đời sống:	384.480.000 đồng
- Chi phí tổ chức thực hiện GPMB:	95.444.155 đồng

(Chi tiết có Biểu kèm theo)

8. Tiến độ thực hiện: Quý III, năm 2026.

9. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí GPMB của dự án.

Trên đây là Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB dự án Khu dân cư mới Nam Đồng Thiều xã Minh Dân (nay là xã Triệu Sơn) (lần 1)/.

Nơi nhận:

- Chủ tịch và các PCT UBND xã (để b/cáo);
- T. Trưởng và các đơn vị liên quan (t/hiện);
- Lưu: VT, HĐ GPMB.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ
Nguyễn Văn Sơn

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB																	
Dự án: Khu dân cư mới Nam Đồng Thiều, xã Minh Dân, (nay là xã Triệu Sơn)																	
(Kèm theo Phương án số: /PA-HDGPMB ngày tháng năm 2026 của Hội đồng GPMB dự án)																	
STT	Họ và tên		Loại đất	Số hiệu tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích thu hồi theo bảng TKDT (m2)	Diện tích thu hồi sau khi trừ DT đã thu hồi lần 1 (m2)	Diện tích thu hồi ngoài mốc	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án	Số khẩu	Hệ số hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
													Bồi thường, hỗ trợ về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18=14+15+16+17)
A	Thu hồi đất hộ gia đình, cá nhân							30.225,2	352,2	30.577,4							
I. Thôn Tô Vĩnh Diện (Tân Dân cũ)								21.135,0	314,4	21.449,4							3.312.579.750
1	Hoàng Thị Hạnh	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	421	1.556,5	1.273,7	1.196,8		1.196,8	6	6	53.856.000	107.712.000	17.280.000	10.172.800	189.020.800
2	Hoàng Thị Oanh	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	396	2.292,9	2.292,9	2.292,9		2.292,9	6	6	103.180.500	206.361.000	17.280.000	19.489.650	346.311.150
3	Hoàng Hồng Chính	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	503	1.210,3	969,1	969,1	137,3	1.106,4	3	6	49.788.000	99.576.000	8.640.000	9.404.400	167.408.400
4	Hoàng Văn Thành	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	501	1.012,3	742,5	696,9		696,9	3	6	31.360.500	62.721.000	8.640.000	5.923.650	108.645.150
5	Lê Thị Hồng - Lê Đình Dậu (chết)	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	509	1.045,1	743,5	698,2		698,2	4	6	31.419.000	62.838.000	11.520.000	5.934.700	111.711.700
6	Lê Đăng Giắt	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	548	1.019,5	731,0	669,8		669,8	2	6	30.141.000	60.282.000	5.760.000	5.693.300	101.876.300
7	Lê Đình Vũ (Phù)	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	457	1.021,0	783,2	735,4		735,4	3	6	33.093.000	66.186.000	8.640.000	6.250.900	114.169.900
8	Lê Đình Quang	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	424	1.008,4	1.008,4	1.008,4		1.008,4	2	6	45.378.000	90.756.000	5.760.000	8.571.400	150.465.400

9	Lê Đình Sáu	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	394	1.006,9	1.006,9	1.006,9		1.006,9	4	6	45.310.500	90.621.000	11.520.000	8.558.650	156.010.150
10	Lê Đình Văn	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	508	1.122,1	752,3	752,3	177,1	929,4	6	6	41.823.000	83.646.000	17.280.000	7.899.900	150.648.900
11	Lê Kim Khu	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	387	993,0	843,4	795,4		795,4	2	6	35.793.000	71.586.000	5.760.000	6.760.900	119.899.900
12	Lê Thị Chiến	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	388	1.244,7	1.244,7	1.244,7		1.244,7	6	6	56.011.500	112.023.000	17.280.000	10.579.950	195.894.450
13	Lê Thị Liên	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	358	1.032,6	99,1	0,9		0,9	0	0	40.500	81.000	-	7.650	129.150
14	Lê Thị Lý (chết) Lê Đình Hợi	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	461	1.003,4	1.003,4	1.003,4		1.003,4	1	6	45.153.000	90.306.000	2.880.000	8.528.900	146.867.900
15	Nguyễn Thị Dục	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	458	1.667,3	1.667,3	1.667,3		1.667,3	7	6	75.028.500	150.057.000	20.160.000	14.172.050	259.417.550
16	Trịnh Hữu Anh (Phạm Thị Điền chết)	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	466	992,4	745,2	697,7		697,7	4	6	31.396.500	62.793.000	11.520.000	5.930.450	111.639.950
17	Phạm Thị Ván	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	357	1.042,4	97,1	0,9		0,9	0	0	40.500	81.000	-	7.650	
18	Nguyễn Thị Lan (Phạm Văn Búi - Đã chết)	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	502	1.759,4	1.759,4	1.759,4		1.759,4	3	6	79.173.000	158.346.000	8.640.000	14.954.900	261.113.900
19	Trần Thị Phấn	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	386	696,2	606,3	573,1		573,1	5	3	25.789.500	51.579.000	7.200.000	4.871.350	89.439.850
20	Trịnh Hữu Khoát	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	426	1.014,2	790,3	740,3		740,3	7	6	33.313.500	66.627.000	20.160.000	6.292.550	126.393.050
21	Trịnh Hữu Len	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	365	1.621,4	1.621,4	1.621,4		1.621,4	6	6	72.963.000	145.926.000	17.280.000	13.781.900	249.950.900
22	Lê Thị Vinh (Chồng Trịnh Hữu Trường đã chết)	Tô Vĩnh Diện	LUC	12	422	1.003,8	1.003,8	1.003,8		1.003,8	4	6	45.171.000	90.342.000	11.520.000	8.532.300	155.565.300

II. Thôn Phú Mỹ (Thôn Tân Minh cũ)							9.090,2	37,8	9.128,0								1.459.628.000
1	Trịnh Hữu Thành	Phú Mỹ	LUC	13	40	521,8	6,7	6,7		6,7		0	301.500	603.000	-	56.950	961.450
2	Lê Đình Sơn	Phú Mỹ	LUC	13	59	1.520,2	1.486,6	1.486,6	33,6	1.520,2	5	12	68.409.000	136.818.000	28.800.000	12.921.700	246.948.700
3	Lê Bá Tuấn (Lê Thị Long - Chết)	Phú Mỹ	LUC	13	36	1.521,4	17,2	17,2		17,2		0	774.000	1.548.000	-	146.200	2.468.200
4	Lê Thị Luyến	Phú Mỹ	LUC	13	39	1.458,6	419,7	419,7		419,7		0	18.886.500	37.773.000	-	3.567.450	60.226.950
5	Lê Thị Ninh	Phú Mỹ	LUC	13	46	1.517,9	1.517,9	1.517,9		1.517,9	6	12	68.305.500	136.611.000	34.560.000	12.902.150	252.378.650
6	Lê Thọ Kiều	Phú Mỹ	LUC	13	50	1.525,0	173,1	173,1		173,1		0	7.789.500	15.579.000	-	1.471.350	24.839.850
7	Lê Từ Thiên	Phú Mỹ	LUC	13	63	1.534,8	234,0	234,0		234,0		0	10.530.000	21.060.000	-	1.989.000	33.579.000
8	Nguyễn Văn Dương	Phú Mỹ	LUC	13	64	1.635,5	1.635,5	1.635,5		1.635,5	6	12	73.597.500	147.195.000	34.560.000	13.901.750	269.254.250
9	Trịnh Hữu Bình	Phú Mỹ	LUC	13	87	2.035,5	2.035,5	2.035,5		2.035,5	3	12	91.597.500	183.195.000	17.280.000	17.301.750	309.374.250
10	Trịnh Hữu Thế	Phú Mỹ	LUC	13	76	1.568,2	1.564,0	1.564,0	4,2	1.568,2	6	12	70.569.000	141.138.000	34.560.000	13.329.700	259.596.700
B	Thu hồi đất UBND xã						30.762,5	30.762,5		30.762,5							
1	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)						28,0	28,0		28,0							
1.1	UBND xã Triệu Sơn		BCS	13	65	7,7	7,7	7,7		7,7							
1.2			BCS	13	95	4,3	4,3	4,3		4,3							
1.3			BCS	13	117	16,0	16,0	16,0		16,0							

2	Đất giao thông (DGT)					3.752,7	3.752,7		3.752,7							
2.1	UBND xã Triệu Sơn		DGT	12	284	884,5	193,4	193,4		193,4						
2.2			DGT	12	362	83,7	83,7	83,7		83,7						
2.3			DGT	12	395	1.466,7	1.303,0	1.303,0		1.303,0						
2.4			DGT	12	465	129,7	120,6	120,6		120,6						
2.5			DGT	13	66	1.141,3	738,8	738,8		738,8						
2.6			DGT	13	109	556,5	556,5	556,5		556,5						
2.7			DGT	13	119	765,1	526,2	526,2		526,2						
2.8			DGT	13	301	501,5	230,5	230,5		230,5						
3	Đất thủy lợi (DTL)					2.035,1	2.035,1		2.035,1							
3.1	UBND xã Triệu Sơn		DTL	13	35	493,9	130,6	130,6		130,6						
3.2			DTL	12	248	584,4	6,0	6,0		6,0						
3.3			DTL	12	326	985,7	604,1	604,1		604,1						
3.4			DTL	12	459	766,5	167,9	167,9		167,9						
3.5			DTL	12	929	76,9	7,2	7,2		7,2						
3.6			DTL	13	99	1.945,4	921,9	921,9		921,9						
3.7			DTL	13	120	165,9	165,9	165,9		165,9						
3.8			DTL	13	280	31,5	31,5	31,5		31,5						

4	Đất chuyên trồng lúa (LUC)					24.944,4	24.944,4		24.944,4							
4.1	UBND xã Triệu Sơn		LUC	12	363	337,5	337,5	337,5		337,5						
4.2			LUC	12	392	510,6	510,6	510,6		510,6						
4.3			LUC	12	289	966,4	171,4	171,4		171,4						
4.4			LUC	12	318	664,6	5,9	5,9		5,9						
4.5			LUC	12	319	407,5	58,9	58,9		58,9						
4.6			LUC	12	320	477,3	112,1	112,1		112,1						
4.7			LUC	12	321	478,2	149,2	149,2		149,2						
4.8			LUC	12	322	536,9	237,8	237,8		237,8						
4.9			LUC	12	323	661,5	343,4	343,4		343,4						
4.10			LUC	12	324	81,3	52,2	52,2		52,2						
4.11			LUC	12	325	1.389,8	1.152,2	1.152,2		1.152,2						
4.12			LUC	12	359	878,4	809,4	809,4		809,4						
4.13			LUC	12	360	641,5	641,5	641,5		641,5						
4.14			LUC	12	361	747,1	747,1	747,1		747,1						
4.15			LUC	12	364	720,8	720,8	720,8		720,8						
4.16			LUC	12	389	518,3	518,3	518,3		518,3						
4.17			LUC	12	390	473,7	473,7	473,7		473,7						
4.18			LUC	12	391	76,9	76,9	76,9		76,9						
4.19			LUC	12	393	455,5	455,5	455,5		455,5						
4.20			LUC	12	423	1.173,8	1.173,8	1.173,8		1.173,8						

4.21		LUC	12	462	483,8	483,8	483,8		483,8							
4.22		LUC	12	505	41,2	34,0	34,0		34,0							
4.23		LUC	13	44	499,4	57,1	57,1		57,1							
4.24		LUC	13	45	510,6	101,2	101,2		101,2							
4.25		LUC	13	51	647,8	647,8	647,8		647,8							
4.26		LUC	13	52	654,5	654,5	654,5		654,5							
4.27		LUC	13	53	514,8	495,7	495,7		495,7							
4.28		LUC	13	54	529,7	529,7	529,7		529,7							
4.29		LUC	13	55	310,6	310,6	310,6		310,6							
4.30		LUC	13	56	587,7	587,7	587,7		587,7							
4.31	UBND xã Triệu Sơn	LUC	13	57	190,8	190,8	190,8		190,8							
4.32		LUC	13	58	268,9	268,9	268,9		268,9							
4.33		LUC	13	67	263,9	263,9	263,9		263,9							
4.34		LUC	13	68	363,5	363,5	363,5		363,5							
4.35		LUC	13	69	185,1	185,1	185,1		185,1							
4.36		LUC	13	70	1.229,5	1.229,5	1.229,5		1.229,5							
4.37		LUC	13	71	315,1	315,1	315,1		315,1							
4.38		LUC	13	72	433,5	433,5	433,5		433,5							
4.39		LUC	13	73	300,6	300,6	300,6		300,6							
4.40		LUC	13	74	238,5	238,5	238,5		238,5							

4.41	UBND xã Triệu Sơn		LUC	13	75	324,2	324,2	324,2		324,2						
4.42			LUC	13	88	454,2	454,2	454,2		454,2						
4.43			LUC	13	89	180,0	180,0	180,0		180,0						
4.44			LUC	13	90	754,7	754,7	754,7		754,7						
4.45			LUC	13	91	321,5	321,5	321,5		321,5						
4.46			LUC	13	92	441,8	441,8	441,8		441,8						
4.47			LUC	13	93	556,2	556,2	556,2		556,2						
4.48			LUC	13	94	59,6	59,6	59,6		59,6						
4.49			LUC	13	96	720,7	720,7	720,7		720,7						
4.50			LUC	13	97	292,1	292,1	292,1		292,1						
4.51			LUC	13	98	484,8	484,8	484,8		484,8						
4.52			LUC	13	113	629,7	629,7	629,7		629,7						
4.53			LUC	13	114	279,0	279,0	279,0		279,0						
4.54			LUC	13	115	200,5	200,5	200,5		200,5						
4.55			LUC	13	116	314,7	314,7	314,7		314,7						
4.56			LUC	13	118	134,0	134,0	134,0		134,0						
4.57			LUC	13	121	610,2	610,2	610,2		610,2						
4.58			LUC	13	122	276,6	276,6	276,6		276,6						
4.59			LUC	13	123	510,9	510,9	510,9		510,9						
4.60			LUC	13	141	254,7	254,7	254,7		254,7						
4.61			LUC	13	142	304,0	304,0	304,0		304,0						
4.62			LUC	13	143	400,6	400,6	400,6		400,6						

